

Số: 3169/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2283/QĐ-TTg ngày 07/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh về phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho huyện, thành phố năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 về giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 577/TTr-STC ngày 17/12/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2022.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Tỉnh uỷ, Đoàn đại biểu Quốc Hội và HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc kho bạc nhà nước tỉnh; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ tướng các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính
- Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Trung tâm thông tin;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, Thanh 12 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
BỘ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu



Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3369/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.890.766
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.203.469
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.559.199
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.644.270
II	Thu bổ sung từ NSTW	10.687.297
1	Thu bổ sung cân đối	8.790.811
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.896.486
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-
B	TỔNG CHI NSDP	14.978.666
I	Tổng chi cân đối NSDP	13.150.009
1	Chi đầu tư phát triển	2.017.720
2	Chi thường xuyên	10.667.347
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000
5	Dự phòng ngân sách	261.350
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	181.092
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.823.367
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.821.067
-	Vốn nước ngoài	110.800
-	Vốn trong nước	1.710.267
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.300
-	Vốn nước ngoài	2.300
IV	Chi nộp trả NSTW	5.290
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	87.900
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	2.900
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	2.900
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	90.800
1	Vay để bù đắp bội chi	87.900
2	Vay để trả nợ gốc	2.900



Biểu mẫu số 47/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 3169 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	14.890.766
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.203.469
2	Thu bổ sung từ NSTW	10.687.297
-	Thu bổ sung cân đối	8.790.811
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.896.486
3	Thu viện trợ, ủng hộ	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	14.978.666
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.359.239
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	7.619.427
-	Chi bổ sung cân đối	7.619.427
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP	87.900
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	7.619.427
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.286.278
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	6.333.149
-	Thu bổ sung cân đối	6.333.149
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	7.619.427
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.619.427
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3169 /QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4
	Tổng thu ngân sách nhà nước	4.580.000	4.203.469
I	Thu nội địa	4.550.000	4.203.469
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.449.000	1.449.000
	- Thuế giá trị gia tăng	557.000	557.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000	6.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên	886.000	886.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	65.000	65.000
	- Thuế giá trị gia tăng	37.400	37.400
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.600	7.600
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên	20.000	20.000
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.000	5.000
	- Thuế giá trị gia tăng	3.000	3.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	983.610	983.610
	- Thuế giá trị gia tăng	702.340	702.340
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.735	56.735
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	635	635
	- Thuế tài nguyên	223.900	223.900
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
5	Thuế thu nhập cá nhân	180.000	180.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	245.000	91.140
7	Lệ phí trước bạ	161.000	161.000
8	Thu phí, lệ phí	46.000	37.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	730	730
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	75.360	75.360
12	Thu tiền sử dụng đất	950.000	950.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	60.000	60.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	166.300	54.936
16	Thu khác ngân sách	161.000	88.693
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.000	2.000
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước		
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	30.000	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu	30.000	-
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		



Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

Kèm theo Quyết định số 3869/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng chi NSDP	14.978.666	7.359.239	7.619.427
A	Chi cân đối NSDP	13.150.009	5.530.582	7.619.427
I	Chi đầu tư phát triển	2.017.720	1.389.760	627.960
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.014.720	1.386.760	627.960
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		-	-
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000	506.000	444.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000	57.000	-
	- Ngân sách tỉnh chi đầu tư	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi trả nợ vốn gốc vay địa phương vay lại	3.000	3.000	
II	Chi thường xuyên	10.667.347	3.828.271	6.839.076,0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.362.149	966.087	4.396.062
2	Chi khoa học và công nghệ	22.616	22.616	-
III	Chi trả nợ lãi	2.500	2.500	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000	20.000	-
V	Dự phòng ngân sách	261.350	108.959	152.391
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	181.092	181.092	-
B	Chi các chương trình mục tiêu	1.823.367	1.823.367	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
1	Chương trình giảm nghèo bền vững			
2	Chương trình nông thôn mới			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.823.367	1.821.067	-
-	Vốn nước ngoài (đầu tư)	110.800	110.800	
-	Vốn trong nước (đầu tư)	1.710.267	1.710.267	
-	Vốn nước ngoài (sự nghiệp)	2.300	2.300	
C	Nộp trả NSTW theo kết luận KTNN	5.290	5.290	



Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.978.666
A	Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp huyện	7.619.427
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	7.359.239
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.389.760
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.386.760
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trả nợ gốc vay)	3.000
II	Chi thường xuyên	3.828.271
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	966.087
2	Chi khoa học và công nghệ	22.616
3	Chi quốc phòng - an ninh	218.174
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.217.640
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	139.606
6	Chi bảo vệ môi trường	68.651
7	Chi các hoạt động kinh tế	427.281
8	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	592.312
9	Chi bảo đảm xã hội	150.904
10	Chi thường xuyên khác	25.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	2.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000
V	Dự phòng ngân sách	108.959
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	181.092
VII	Chi trả ngân sách trung ương	5.290
VIII	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	1.823.367
C	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số **3469/QĐ-UBND** ngày **09/12/2021** của UBND tỉnh)

Biểu số 53/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
	Tổng cộng	3.828.271	966.087	22.616	218.174	1.217.640	64.224	35.467	39.915	68.651	427.281	592.312	150.904	25.000
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	170.185										170.185		
II	Quản lý nhà nước	366.703	-	22.616	-	-	-	-	-	-	-	344.087	-	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	22.692										22.692		
2	Văn phòng UBND tỉnh	27.445										27.445		
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.976										12.976		
4	Sở Tài chính	19.862										19.862		
5	Sở Nông nghiệp & PTNT	14.414										14.414		
6	Sở Tư pháp	9.046										9.046		
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	11.677										11.677		
8	Sở Y tế	25.877										25.877		
9	Sở Công thương	7.725										7.725		
10	Sở Giao thông vận tải	11.582										11.582		
11	Sở Xây dựng	14.750										14.750		
12	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	14.149										14.149		
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	21.029										21.029		
14	Sở Lao động - TBXH	16.116										16.116		
15	Sở Khoa học công nghệ	26.185										26.185		
16	Sở Nội vụ	33.446										33.446		
17	Sở Ngoại vụ	5.326										5.326		
18	Ban Dân tộc	11.014										11.014		
19	Thanh tra tỉnh	9.551										9.551		
20	Sở thông tin và truyền thông	18.510										18.510		
21	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.963										1.963		
22	Chi cục Thủy lợi	2.830										2.830		
24	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	3.538										3.538		
25	KP thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh (kinh phí hỗ trợ cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã, bản; kinh phí hỗ trợ mua cặp, may trang phục đại biểu HĐND các cấp, phần tăng thêm do sửa đổi, thay thế Nghị quyết)	25.000										25.000		
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	78.040										78.040		
1	UB Mặt trận tổ quốc Tỉnh	6.824										6.824		
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	9.265										9.265		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	9.749										9.749		
4	Hội Nông dân Tỉnh	15.674										15.674		
5	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	7.449										7.449		
6	Hội ngành nghề N.nghiệp nông thôn	1.661										1.661		
7	Hội Liên hiệp văn học NT	3.062										3.062		
8	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	3.267										3.267		
9	Hội bảo trợ người tàn tật	1.843										1.843		
10	Hội Nhà báo Sơn la	942										942		
11	Hội người cao tuổi	853										853		
12	Hội Khuyến học	1.947										1.947		
13	Hội khoa học lịch sử	1.085										1.085		



TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	
30	KP NSNN hỗ trợ cứu các đối tượng Nam gia đình BHXH tự nguyện	9.083				9.083									
31	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	15.722				15.722									
32	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Món đối ứng các dự án)	322				322									
33	Quỹ KCB người nghèo	30.000				30.000									
34	KP hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	13.017				13.017									
35	KP thực hiện dự án đầu tư XD và PT hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở theo Quyết định số 773/QĐ-UBND	500				500									
36	KP thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND	204				204									
37	KP túi thuốc y tế bán theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND	3.071				3.071									
38	Kinh phí thực hiện chính sách dân số theo Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND)	13.877				13.877									
39	KP thực hiện chính sách Methadone theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND	4.043				4.043									
40	KP thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 90, 92/2014/NQ-HĐND	4.245				4.245									
41	KP thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	1.084				1.084									
42	KP đối ứng vốn kiện phí dự án thành phần 7 dự án trị giá 500 triệu Yên Nhật tài khóa 2015 cho Chính phủ Việt Nam nhằm phát triển KT-XH)	1.900				1.900									
43	KP phục vụ phòng, chống dịch Covid-19 (mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm; hỗ trợ thực hiện chính sách phòng, chống dịch theo Nghị quyết của HĐND tỉnh, chưa bao gồm kinh phí phòng, chống dịch của Trung tâm kiểm soát bệnh tật 7.000 triệu đồng)	18.000				18.000									
VI	SN VĂN HOÁ - THỂ THAO, PTTT	139.606	-	-	-	-	64.224	35.467	39.915	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm văn hoá - điện ảnh tỉnh	9.644					9.644								
2	Bảo tàng Sơn La	9.771					9.771								
3	Nhà hát ca múa nhạc dân tộc	11.481					11.481								
4	Thư viện tỉnh	8.298					8.298								
5	Trường trung cấp VHNT và du lịch	18.925					18.925								
6	TT huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	39.915								39.915					
7	SN Văn hoá thể thao - du lịch	6.105					6.105								
8	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	35.467						35.467							
VII	Đảm bảo xã hội	150.904	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.904	
1	Trung tâm bảo trợ xã hội	17.246												17.246	
2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	77.246												77.246	
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	3.650												3.650	
4	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh	100												100	
5	Kinh phí thực hiện chính sách cho vay tín dụng và vay hỗ trợ làm nhà ở đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác (Ủy thác qua NHCSXH tỉnh quản lý, cho vay theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền)	10.000												10.000	
6	Kinh phí bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500												1.500	
7	Trung tâm điều dưỡng người có công	6.151												6.151	
8	Trung tâm điều trị và nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần	12.941												12.941	



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2022 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số 3469 /QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung các khoản thu	Trong đó		
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp huyện (%)	Ngân sách cấp xã (%)
1	Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý			
1.1	Thuế giá trị gia tăng	100		
	<i>Riêng: Thuế GTGT được khấu trừ tại Kho bạc nhà nước huyện, thành phố đối với các khoản thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn NSNN, các dự án ODA thuộc diện chịu thuế GTGT</i>		100	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		
1.3	Thuế tài nguyên			
-	Thuế tài nguyên nước			
+	Nhà máy thủy điện có công suất từ 100MW trở lên	100		
+	Nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW (95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án)		100	
-	Thuế tài nguyên từ khai thác khoáng sản		70	30
1.4	Lệ phí môn bài	100		
2	Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Công ty Cổ phần và chi nhánh các doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn tỉnh do Cục thuế quản lý thu			
2.1	Thuế giá trị gia tăng	100		
	<i>Riêng:</i>			
-	<i>Thuế GTGT được khấu trừ tại Kho bạc nhà nước huyện, thành phố đối với các khoản thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn NSNN, các dự án ODA thuộc diện chịu thuế GTGT</i>		100	
-	<i>Thuế GTGT của các Nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW (95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án)</i>		100	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		
	<i>Riêng: Thuế thu nhập doanh nghiệp của các Nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW (95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án)</i>		100	
2.3	Thuế tài nguyên			
-	Thuế tài nguyên nước			
+	Nhà máy thủy điện có công suất từ 100MW trở lên	100		
+	Nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW (95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án)		100	
-	Thuế tài nguyên khai thác quặng Niken, Quặng đồng, Quặng Magnezit, Quặng Tale, Mỏ antimon, Quặng sắt Tu Rúc, Mỏ thạch anh, Quặng sulfur	100		
2.4	Lệ phí môn bài	100		
2.5	Thu hoàn vốn (DN có vốn tham gia của Nhà nước)	100		
3	Thu từ hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam (bên Việt Nam nộp thay) kinh doanh trên địa bàn huyện, thành phố do Chi cục thuế quản lý (Bao gồm cả các nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW)			

STT	Nội dung các khoản thu	Trong đó		
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp huyện (%)	Ngân sách cấp xã (%)
3.1	Thuế giá trị gia tăng (Thuế GTGT từ các nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW: 95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án)		100	
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuế TNDN từ các nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW: 95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án)		100	
3.3	Thuế tài nguyên		100	
-	Thuế tài nguyên nước thủy điện (Thuế tài nguyên nước thủy điện các nhà máy có công suất dưới 100MW: 95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án)		100	
-	Thuế tài nguyên đối với khai thác khoáng sản (trừ thuế tài nguyên khai thác quặng Niken, Quặng đồng, Quặng Magnezit, Quặng Tale, Mỏ antimon, Quặng sắt Tu Rúc, Mỏ thạch anh, Quặng sulfur của đơn vị do Cục thuế quản lý thu)		70	30
3.4	Lệ phí môn bài		100	
4	Thu hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh			
4.1	Thuế giá trị gia tăng			
-	Thu tại địa bàn xã			100
-	Thu tại địa bàn phường, thị trấn		70	30
4.2	Thuế tài nguyên (bao gồm từ hoạt động khai thác khoáng sản)		70	30
4.3	Lệ phí môn bài			
-	Thu tại địa bàn xã			100
-	Thu tại địa bàn phường, thị trấn		70	30
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
5.1	Các tổ chức kinh tế do Cục thuế quản lý thu	100		
5.2	Các tổ chức kinh tế do Chi cục thuế quản lý thu		100	
6	Thuế thu nhập cá nhân			
6.1	Người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Cục thuế quản lý thu thuế; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	100		
6.2	Người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Chi cục thuế quản lý thu thuế; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp huyện		100	
6.3	Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn			100
6.4	Thu nhập cá nhân từ quà tặng và thừa kế		100	
6.5	Thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản			
-	Thu tại địa bàn xã			100
-	Thu tại địa bàn phường, thị trấn		70	30
6.6	Thuế thu nhập cá nhân do các cơ quan, tổ chức khấu trừ tại nguồn để nộp ngân sách nhà nước			
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Cục thuế tỉnh quản lý thu thuế và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước	100		
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Chi cục thuế quản lý thu thuế và các cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước		100	
-	Do UBND xã, phường, thị trấn thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước			100
6.7	Thuế thu nhập cá nhân từ các khoản thu nhập khác			
-	Do Cục thuế tỉnh quản lý thu thuế	100		
-	Do Chi cục thuế huyện, thành phố quản lý thu thuế		100	
6.8	Thuế thu nhập cá nhân thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân và hộ kinh doanh			
-	Thu tại địa bàn xã			100
-	Thu tại địa bàn phường, thị trấn		70	30
7	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			



STT	Nội dung các khoản thu	Trong đó		
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp huyện (%)	Ngân sách cấp xã (%)
7.1	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm		100	
7.2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần (bao gồm cả đấu giá và không thông qua đấu giá)	70	30	
7.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đối với hoạt động khoáng sản	30	70	
8	Thu tiền sử dụng đất			
8.1	Thu tiền sử dụng đất của các tổ chức kinh tế, tổ chức khác (ngoài đối tượng quy định tại Mục 8.3) thuộc thẩm quyền giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cấp tỉnh	90	10	
8.2	Thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân (bao gồm cả đấu giá và không thông qua đấu giá) khi được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			
a	Các dự án do Trung tâm phát triển quỹ đất, các Ban quản lý dự án và các đơn vị của tỉnh thực hiện, tổ chức đấu giá và quản lý hợp đồng dự án	90	10	
b	Các dự án do huyện, thành phố tự cân đối kinh phí triển khai thực hiện GPMB, đầu tư hạ tầng (nếu có), tổ chức đấu giá và quản lý hợp đồng dự án	10	90	
c	Thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân khác (bao gồm cả đấu giá và không thông qua đấu giá) khi được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	10	90	
8.3	Thu từ các dự án đầu tư khu ở và dự án phức hợp bao gồm cả khu ở và đất thương mại dịch vụ			
a	Các dự án do ngân sách tỉnh cân đối (gồm chi phí giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng...) và các dự án nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước (các dự án thu hút đầu tư) do thực hiện đấu thầu hoặc đấu giá lựa chọn nhà đầu tư.	90	10	
b	Các dự án do huyện, thành phố tự cân đối ngân sách cấp huyện để thực hiện giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng... (thực hiện các dự án đầu tư công) sau khi thực hiện đấu giá (bao gồm cả hộ gia đình và Tổ chức trúng đấu giá).	10	90	
9	Ghi thu các khoản chi phí đối trừ (chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ) các dự án tái định cư từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất...			
9.1	Dự án do Ban quản lý cấp tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất và các đơn vị của tỉnh thực hiện	100		
9.2	Các dự án do các huyện, thành phố thực hiện		100	
10	Thu tiền bán tài sản trên đất và đấu giá quyền sử dụng đất do thực hiện sắp xếp			
10.1	Cấp tỉnh tổ chức bán	90	10	
10.2	Cấp huyện tổ chức bán	10	90	
11	Thu tiền từ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100		
12	Thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nộp	100		
13	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
-	Các tổ chức kinh tế nộp	100		
-	Các hộ gia đình nộp			100
14	Lệ phí trước bạ (Trừ trước bạ nhà, đất)		100	
15	Lệ phí trước bạ nhà đất			
-	Trên địa bàn xã			100
-	Trên địa bàn phường, thị trấn		70	30
16	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
-	Trên địa bàn xã			100
-	Trên địa bàn phường, thị trấn		70	30
17	Thu tiền cho thuê, tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (không bao gồm tài sản quy định tại Điểm 10); Thu từ bán tài sản nhà nước; Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý nộp ngân sách			
-	Do cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quản lý	100		
-	Do cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện quản lý		100	
18	Thu từ xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán	100		
19	Thu thuế bảo vệ môi trường	100		
20	Thu các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật			
-	Do các đơn vị cấp tỉnh thu	100		

STT	Nội dung các khoản thu	Trong đó		
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp huyện (%)	Ngân sách cấp xã (%)
-	Do các đơn vị cấp huyện thu		100	
-	Do các đơn vị cấp xã thu			100
21	Lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản	100		
22	Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản		70	30
23	Đóng góp tự nguyện, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước theo quy định của Pháp luật			
	Nộp ngân sách tỉnh	100		
	Nộp ngân sách huyện, thành phố		100	
	Nộp ngân sách xã, phường, thị trấn			100
24	Thu hoạt động sự nghiệp do các đơn vị sự nghiệp (theo phân cấp quản lý) nộp theo quy định của pháp luật	100	100	100
25	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			
-	Thu tại cấp huyện		100	
-	Thu tại cấp xã			100
26	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương	100		
27	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (theo các cấp ngân sách)	100	100	100
28	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
-	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh	100		
-	Ngân sách Tỉnh bổ sung cho ngân sách cấp huyện		100	
-	Ngân sách Huyện bổ sung cho ngân sách cấp xã			100
29	Thu kết dư ngân sách năm trước			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh (phần 50% còn lại sau khi chuyển vào Quỹ dự trữ tài chính)	100		
-	Kết dư ngân sách cấp huyện		100	
-	Kết dư ngân sách cấp xã			100
30	Thu phạt vi phạm hành chính đối với các hoạt động khoáng sản		70	30
31	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (bao gồm phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do Trung ương cấp)			
-	Đối tượng nộp thuế do Cục thuế quản lý	100		
-	Đối tượng nộp thuế do Chi cục thuế quản lý	30	70	
32	Thu tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (bao gồm phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do Trung ương cấp)			
-	Đối tượng nộp thuế do Cục thuế quản lý	100		
-	Đối tượng nộp thuế do Chi cục thuế quản lý (bao gồm đơn vị vãng lai ngoài tỉnh)	30	70	
33	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế	100		
34	Các khoản Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ doanh nghiệp tại các tổ chức kinh tế các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên do UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu	100		
35	Thu khác (Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu; thu hồi các khoản chi năm trước...)			
-	Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu	100		
-	Cơ quan, đơn vị cấp huyện quyết định xử phạt, tịch thu		100	
-	Cấp xã quyết định xử phạt, tịch thu			100
36	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng (bao gồm phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do Trung ương cấp)			
36.1	Đối với khai thác nước mặt			
a	Khai thác nước mặt để phát điện			
-	Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý			
+	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước Thủy điện Sơn La và các thủy điện có công suất từ 100MW trở lên	100		
+	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước các thủy điện có công suất dưới 100MW		100	



STT	Nội dung các khoản thu	Trong đó		
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp huyện (%)	Ngân sách cấp xã (%)
-	Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Công ty cổ phần và chi nhánh các doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn tỉnh do Cục thuế quản lý thu			
+	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước các thủy điện có công suất từ 100MW trở lên	100		
+	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước các thủy điện có công suất dưới 100MW		100	
-	Thu từ hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp tỉnh khác kinh doanh trên địa bàn huyện, thành phố do Chi cục thuế quản lý thu: Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước các thủy điện có công suất dưới 100MW		100	
b	Khai thác nước mặt để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi			
-	Các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh trên địa bàn tỉnh do Cục thuế quản lý thu	100		
-	Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh trên địa bàn huyện, thành phố do Chi cục thuế quản lý thu		100	
36.2	Đối với khai thác nước dưới đất gồm khai thác nước dưới đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi; khai thác nước dưới đất để nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, tưới cà phê, cao su, chè và cây công nghiệp dài ngày khác với quy mô từ 20 m ³ /ngày đêm trở lên			
-	Các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh trên địa bàn tỉnh do Cục thuế quản lý thu	100		
-	Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh trên địa bàn huyện, thành phố do Chi cục thuế quản lý thu		100	
37	Thu huy động vốn (theo điều 7 Luật NSNN năm 2015)	100		



Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3169 /QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6
	Tổng số	1.869.550	1.286.278	782.820	1.086.730	503.458	6.333.149	7.619.427
1	Thành phố Sơn La	593.000	305.435	192.300	400.700	113.135	327.297	632.732
2	Huyện Thuận Châu	55.000	50.305	35.350	19.650	14.955	852.487	902.792
3	Huyện Mai Sơn	137.800	123.448	75.840	61.960	47.608	693.979	817.427
4	Huyện Yên Châu	111.700	85.398	35.590	76.110	49.808	473.882	559.280
5	Huyện Mộc Châu	331.000	171.611	94.580	236.420	77.031	494.484	666.095
6	Huyện Phù Yên	105.650	90.700	49.150	56.500	41.550	654.704	745.404
7	Huyện Bắc Yên	131.500	122.824	92.820	38.680	30.004	378.778	501.602
8	Huyện Mường La	115.000	105.980	88.900	26.100	17.080	499.158	605.138
9	Huyện Quỳnh Nhai	28.000	25.510	15.580	12.420	9.930	377.290	402.800
10	Huyện Sông Mã	139.000	104.262	58.260	80.740	46.002	785.845	890.107
11	Huyện Sốp Cộp	41.900	37.190	22.600	19.300	14.590	370.486	407.676
12	Huyện Vân Hồ	80.000	63.615	21.850	58.150	41.765	424.759	488.374



Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU

TÀI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3169 /QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng cộng	-	-	-	-
1	Thành phố Sơn La	-	-	-	-
2	Huyện Thuận Châu	-	-	-	-
3	Huyện Mai Sơn	-	-	-	-
4	Huyện Yên Châu	-	-	-	-
5	Huyện Mộc Châu	-	-	-	-
6	Huyện Phù Yên	-	-	-	-
7	Huyện Bắc Yên	-	-	-	-
8	Huyện Mường La	-	-	-	-
9	Huyện Quỳnh Nhai	-	-	-	-
10	Huyện Sông Mã	-	-	-	-
11	Huyện Sốp Cộp	-	-	-	-
12	Huyện Vân Hồ	-	-	-	-


TỔNG HỢP CƠ CẤU BỔ TRÍ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3169 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó					Ghi chú
			Vốn bổ sung cân đối	Vốn xố số kiến thiết	Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Bộ chi ngân sách địa phương	
	TỔNG SỐ	2.017.720	919.820	60.000	-	950.000	87.900	
A	Ngân sách cấp tỉnh	1.389.760	735.860	60.000	-	506.000	87.900	
1	Trả nợ gốc vốn vay và hoàn trả các khoản tạm vay	48.988	48.988	-	-	-	-	
-	Trả nợ gốc vốn vay		3.000					
-	Hoàn trả ngân sách tỉnh đã tạm vay để thanh toán cho một số dự án, công trình năm 2017		45.988					
2	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740					
3	Đối ứng các dự án ODA	44.770	44.770					
4	Thực hiện dự án	593.507	512.522	47.652	-	-	33.333	
-	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022	80.188	53.436	26.752				
-	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022	348.999	298.166	17.500			33.333	
-	Các dự án khởi công mới năm 2022	164.320	160.920	3.400				
5	Phân bổ chi tiết sau	642.755	69.840	12.348	-	506.000	54.567	
-	Hoỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	15.000	15.000					
-	Thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới	24.000	14.000	10.000				
-	Thực hiện CTMTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số	30.000	30.000					
-	Thực hiện dự án	573.755	10.840	2.348		506.000	54.567	
B	Ngân sách cấp huyện	627.960	183.960	-	-	444.000	-	
1	Nguồn bổ sung cân đối được phân cấp	183.960	183.960					
2	Kế hoạch chi nguồn thu sử dụng đất	444.000				444.000		